



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH
SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC
HƯNG YÊN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 31

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 17/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0503000110 ngày 29/07/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/04/2023 với mã số doanh nghiệp là 0900106390), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2024: 15.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 601 Nguyễn Văn Linh, Phường An Tảo, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên
- Điện thoại: (84) 221.3863892
- Fax: (84) 221.3864095
- Email: phs_hy@yahoo.com.vn
- Website: www.sachhungyen.vn

Lĩnh vực kinh doanh chính

- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê mặt bằng;
- Phát hành sách giáo khoa, sách các loại;
- Kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Đầu tư xây dựng trường học;
- Kinh doanh siêu thị;
- Sản xuất các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà hàng, khách sạn;
- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến thời điểm 31/12/2024 là 59 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 18 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Văn Luận	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020
• Ông Nguyễn Thành Luân	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020
• Ông Vũ Thế Phương	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020
• Ông Đặng Minh Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020

Ban kiểm soát

• Ông Trịnh Xuân Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020
• Bà Lê Thị Mai Lan	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020
• Ông Nguyễn Mạnh Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 01/04/2023

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Thành Luân	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2023
• Ông Vũ Thế Phương	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2023
• Ông Đặng Minh Hải	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2023
• Bà Đinh Thị Bích Dung	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2023

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Văn Luận
Hưng Yên, ngày 26 tháng 06 năm 2025



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN-KẾ TOÁN-TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dhg.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 820/2025/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị Trường học Hưng Yên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 25/06/2025 của Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị Trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 06 năm 2025

Võ Ngọc Trường – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 6013-2023-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024		01/01/2024	
			VND	VND	VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.432.953.754		38.144.606.815	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.191.909.059		1.564.007.271	
1. Tiền	111	5	3.191.909.059		1.564.007.271	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.841.035.302		34.305.163.678	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.664.552.119		20.576.379.967	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.293.321.509		1.687.514.729	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	13.057.093.848		8.272.039.300	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.934.394.042		3.877.555.898	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(108.326.216)		(108.326.216)	
IV. Hàng tồn kho	140	11	2.944.985.410		1.974.261.623	
1. Hàng tồn kho	141		2.944.985.410		1.974.261.623	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		455.023.983		301.174.243	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.a	78.758.247		110.352.331	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		376.265.736		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	-		190.821.912	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.596.605.621		24.304.083.751	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-		-	
II. Tài sản cố định	220		2.914.280.621		3.070.385.007	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.914.280.621		3.070.385.007	
- Nguyên giá	222		8.587.716.290		8.257.716.290	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.673.435.669)		(5.187.331.283)	
2. Tài sản cố định vô hình	227		-		-	
III. Bất động sản đầu tư	230	13	28.204.134.405		17.610.794.435	
- Nguyên giá	231		44.883.305.506		32.100.672.869	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(16.679.171.101)		(14.489.878.434)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		486.119.400		331.534.637	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	486.119.400		331.534.637	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.992.071.195		3.291.369.672	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.b	3.992.071.195		3.291.369.672	
2. Tài sản dài hạn khác	268		-		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		74.029.559.375		62.448.690.566	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024		01/01/2024	
			VND		VND	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		55.320.342.887		43.335.892.468	
I. Nợ ngắn hạn	310		24.212.363.977		28.971.600.568	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	7.491.865.113		8.675.997.931	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	63.058.748		767.589.623	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	261.879.979		536.128.590	
4. Phải trả người lao động	314		816.288.100		646.984.300	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	650.683.967		335.591.600	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20.a	468.877.273		85.909.091	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	149.476.000		63.564.636	
8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	22.a	14.300.000.000		17.840.000.000	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.234.797		19.834.797	
II. Nợ dài hạn	330		31.107.978.910		14.364.291.900	
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20.b	1.429.690.910		-	
2. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	175.000.000		170.000.000	
3. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	22.b	29.503.288.000		14.194.291.900	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.709.216.488		19.112.798.098	
I. Vốn chủ sở hữu	410		18.709.216.488		19.112.798.098	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	15.000.000.000		15.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000		15.000.000.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	245.864.900		245.864.900	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	21.324.550		21.324.550	
4. Cổ phiếu quỹ	415	23	(116.756.000)		(116.756.000)	
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	1.673.924.648		1.472.040.039	
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	1.884.858.390		2.490.324.609	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		700.000.000		500.000.000	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.184.858.390		1.990.324.609	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		74.029.559.375		62.448.690.566	

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Văn Luận

Đinh Thị Bích Dung

Đinh Thị Bích Dung

Hưng Yên, ngày 25 tháng 06 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	90.442.069.071	96.332.304.557
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	66.754.160	380.624.011
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	90.375.314.911	95.951.680.546
4. Giá vốn hàng bán	11	81.736.177.970	86.677.904.505
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20	8.639.136.941	9.273.776.041
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.651.761.634	1.687.391.821
7. Chi phí tài chính	22	3.106.245.687	3.033.268.334
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3.106.245.687	2.918.587.230
8. Chi phí bán hàng	25	472.663.488	519.173.114
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.344.772.103	4.969.817.846
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.367.217.297	2.438.908.568
11. Thu nhập khác	31	238.898.698	296.304.270
12. Chi phí khác	32	201.589.975	255.025.351
13. Lợi nhuận khác	40	37.308.723	41.278.919
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.404.526.020	2.480.187.487
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	219.667.630	489.862.878
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.184.858.390	1.990.324.609
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	796	1.270
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	796	1.270

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Văn Luận

Đinh Thị Bích Dung

Hưng Yên, ngày 25 tháng 06 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		93.698.771.089	96.303.103.409
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(80.237.986.512)	(84.537.695.676)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.824.803.058)	(3.277.377.484)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	19,28	(2.842.733.320)	(3.017.412.230)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18	(250.000.000)	(527.344.924)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.772.460.215	2.599.901.981
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.043.636.429)	(3.775.732.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.272.071.985	3.767.442.346
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,14	(14.466.217.400)	(863.821.748)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	30	-	20.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.800.000.000)	(200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		4.720.000.000	555.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,27	538.291.103	393.976.022
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.007.926.297)	(94.845.726)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	60.845.454.754	63.527.797.380
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(49.076.458.654)	(65.779.105.480)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.405.240.000)	(1.540.440.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.363.756.100	(3.791.748.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.627.901.788	(119.151.480)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1.564.007.271	1.683.158.751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	3.191.909.059	1.564.007.271

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Văn Luận

Đinh Thị Bích Dung

Hưng Yên, ngày 25 tháng 06 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 17/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0503000110 ngày 29/07/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/04/2023 với mã số doanh nghiệp là 0900106390), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính

- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê mặt bằng;
- Phát hành sách giáo khoa, sách các loại;
- Kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Đầu tư xây dựng trường học;
- Kinh doanh siêu thị;
- Sản xuất các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà hàng, khách sạn;
- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.
Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành..

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc, thiết bị	3
Phương tiện vận tải	10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Hiện nay, toàn bộ tài sản cố định vô hình tại Công ty đã hết khấu hao

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Loại tài sản
Quyền sử dụng đất
Nhà cửa, vật kiến trúc

Thời gian khấu hao (năm)
Không thời hạn
7 - 25

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng;

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
 - Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.
- 4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu**
- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.
- Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:
- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
 - Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo bổ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Sách tham khảo không bổ trợ cho sách giáo khoa, thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng thuế suất 5%;
 - ✓ Các sản phẩm khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị khác và hoạt động cho thuê tài sản áp dụng thuế suất 10%. Năm 2024, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% đối với các mặt hàng này theo quy định tại Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Hoạt động giáo dục – đào tạo của Trường THPT Ngô Quyền: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động.
 - ✓ Đối với hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	122.760.000	347.865.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.069.149.059	1.216.142.271
Cộng	3.191.909.059	1.564.007.271
6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2024	01/01/2024
Trường THPT Ngô Quyền	979.232.230	1.364.898.230
Nguyễn Thị Hằng Nhi - Cửa Hàng Luân Hương	1.686.750.917	1.686.750.917
Các đối tượng khác	9.998.568.972	17.524.730.820
Cộng	12.664.552.119	20.576.379.967

Trong đó: Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
Mối quan hệ		
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Vợ Giám đốc - Cổ đông công ty	- 5.705.054.548
Bà Nguyễn Thị Hằng Nhi - Cửa hàng Luân Hương	Con Giám đốc	1.686.750.917 1.686.750.917
Cộng	1.686.750.917	7.391.805.465

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Đầu tư xây dựng và PCCC Hưng Yên	1.199.000.000	-
Các đối tượng khác	94.321.509	1.687.514.729
Cộng	1.293.321.509	1.687.514.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Ông Nguyễn Đình Lương (i)	2.299.539.300	2.299.539.300
Bà Nguyễn Thị Phương (ii)	400.000.000	850.000.000
Bà Bùi Thị Thanh Nga (iii)	100.000.000	300.000.000
Ông Vũ Văn Quý (iv)	655.000.000	775.000.000
Ông Trần Tiến Đạt (v)	247.500.000	247.500.000
Hiệu sách Nhân dân Mỹ Hào (vi)	2.500.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hương (vii)	5.705.054.548	-
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương (viii)	1.150.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hà	-	3.800.000.000
Cộng	13.057.093.848	8.272.039.300

- (i) Cho ông Nguyễn Đình Lương vay theo hợp đồng số 04/2016/HĐCVCV ngày 28/10/2016 và phụ lục hợp đồng số 06/2017/HĐCVCV ngày 06/07/2017, hạn mức cho vay là 2.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 9%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 01/07/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (ii) Cho bà Nguyễn Thị Phương vay theo hợp đồng số 04/2015/HĐCVCV ngày 23/07/2015 và phụ lục hợp đồng số 05/2017/HĐCVCV ngày 06/07/2017 hạn mức cho vay là 1.200.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 24/07/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (iii) Cho bà Bùi Thị Thanh Nga vay theo hợp đồng số 01/2017/HĐCVCV ngày 08/05/2017, hạn mức cho vay là 1.700.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 08/05/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (iv) Cho ông Nguyễn Văn Quý vay theo hợp đồng số 01/2018/HĐCVCV ngày 31/05/2018, hạn mức cho vay là 1.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 14/06/2018. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (v) Cho ông Trần Tiến Đạt vay theo hợp đồng số 01/2022/HĐCVCV ngày 20/08/2022, hạn mức cho vay là 1.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 20/08/2022. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (vi) Cho Hiệu sách nhân dân Mỹ Hào theo hợp đồng số 02/2024/HĐCVCV ngày 01/03/2024, hạn mức cho vay là 3.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 9%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 01/03/2024. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (vii) Cho Bà Nguyễn Thị Thu Hương theo thỏa thuận vay vốn chuyển công nợ thành khoản vay vốn số 01/2024/HĐCVCV ngày 01/01/2024, Số tiền cho vay là 5.705.054.548 đồng, lãi suất cho vay là 9%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 01/01/2024. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên
- (viii) Cho Bà Nguyễn Thị Thùy Dương theo hợp đồng số 01/2024/HĐCVCV ngày 01/03/2024, hạn mức cho vay là 1.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 9%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 01/03/2024. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Tại ngày 31/12/2024, Công ty đã cho các cá nhân vay 13.057.093.848 đồng. Các khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

Trong đó: Phải thu về cho vay là bên liên quan

Mối quan hệ		31/12/2024	01/01/2024
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Vợ Giám đốc - Cổ đông công ty	5.705.054.548	-
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Cổ đông công ty	1.150.000.000	-
Cộng		6.855.054.548	-

9. Phải thu ngắn hạn khác

31/12/2024		01/01/2024
Giá trị	Dự phòng	Giá trị
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	1.927.182.773	-
Lãi cho vay phải thu	2.209.482.456	-
Phải thu khác	797.728.813	-
Cộng	4.934.394.042	3.877.555.898

Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan

Mối quan hệ		31/12/2024	01/01/2024
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Vợ Giám đốc - Cổ đông công ty	1.927.182.773	1.413.727.873
Cộng		1.927.182.773	1.413.727.873

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

a. Ngắn hạn

Năm 2024		Năm 2023
Số đầu kỳ	108.326.216	108.326.216
Trích lập trong kỳ	-	-
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số dự phòng cuối kỳ	108.326.216	108.326.216

b. Nợ xấu

31/12/2024		Ghi chú	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi hạn	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng			
- Phòng Giáo dục và Đào tạo Tiên Lữ	108.326.216	- Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
Cộng	108.326.216	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2024				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng				
- Phòng Giáo dục và Đào tạo Tiên Lữ	108.326.216	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
Cộng	108.326.216	-		

11. Hàng tồn kho

31/12/2024				01/01/2024
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	2.944.985.410	-	1.974.261.623	-
Cộng	2.944.985.410	-	1.974.261.623	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	5.704.476.654	480.000.000	2.073.239.636	8.257.716.290
Mua sắm trong kỳ	-	330.000.000	-	330.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.704.476.654	810.000.000	2.073.239.636	8.587.716.290
Khấu hao				
Số đầu kỳ	4.441.090.404	480.000.000	266.240.879	5.187.331.283
Khấu hao trong kỳ	273.280.420	5.500.000	207.323.966	486.104.386
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.714.370.824	485.500.000	473.564.845	5.673.435.669
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	1.263.386.250	-	1.806.998.757	3.070.385.007
Số cuối kỳ	990.105.830	324.500.000	1.599.674.791	2.914.280.621

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2024 là 1.962.875.369 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 2.858.787.091 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	1.320.000.000	30.780.672.869	32.100.672.869
Tăng trong kỳ	-	12.782.632.637	12.782.632.637
Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	1.320.000.000	43.563.305.506	44.883.305.506
Khấu hao lũy kế			
Số đầu kỳ	-	14.489.878.434	14.489.878.434
Tăng trong kỳ	-	2.189.292.667	2.189.292.667
Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	-	16.679.171.101	16.679.171.101
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.320.000.000	16.290.794.435	17.610.794.435
Số đánh giá lại cuối kỳ	1.320.000.000	26.884.134.405	28.204.134.405

- Giá trị còn lại của BĐSĐT đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2024 là 15.777.532.835 đồng.
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 1.409.211.344 đồng.

(*) Theo hợp đồng ủy quyền ngày 11/04/2018, ông Trần Văn Vín và bà Nguyễn Thị Oong là chủ sở hữu thửa đất 209 tại Thôn 1 Đan Trảng, Xã Hồng Vân, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên (Trích lục thửa đất địa chính) đã ủy quyền cho Công ty được định đoạt, sử dụng, chuyển nhượng bất động sản trên trong 20 năm. Hiện nay, Công ty đang cho thuê bất động sản này và thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí cải tạo, nâng cấp dự án Siêu thị sách Hưng Yên	-	140.151.637
Chi phí xây dựng nhà sách Mỹ Hào	-	191.383.000
Hệ thống PCCC Trường Ngô Quyền	486.119.400	-
Cộng	486.119.400	331.534.637

15. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	78.758.247	110.352.331
Cộng	78.758.247	110.352.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	2.100.468.165	2.162.104.980
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	465.313.169	400.100.571
Chi phí sửa chữa	1.194.707.867	686.422.121
Chi phí trả trước khác	231.581.994	42.742.000
Cộng	3.992.071.195	3.291.369.672

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	5.519.495.215	5.564.645.485
Công ty CP Giáo dục Cánh Diều	950.417.858	1.030.000.000
Các đối tượng khác	1.021.952.040	2.081.352.446
Cộng	7.491.865.113	8.675.997.931

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Lều Ngọc Thụ	48.000.000	-
Các đối tượng khác	15.058.748	767.589.623
Cộng	63.058.748	767.589.623

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số thực nộp trong kỳ		Số phải trả cuối kỳ	
	Dư Nợ	Dư Có	trong kỳ		trong kỳ		Nợ	Có
Thuế giá trị gia tăng	-	280.519.754	-	-	280.519.754	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	230.870.092	219.667.630	-	250.000.000	-	-	200.537.722
Thuế thu nhập cá nhân	-	24.738.744	214.988.282	-	178.384.769	-	-	61.342.257
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	190.821.912	-	677.707.532	-	486.885.620	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	-	4.000.000	-	-	-
Cộng	190.821.912	536.128.590	1.116.363.444	1.199.790.143	1.199.790.143	-	-	261.879.979

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Lãi vay phải trả	599.103.967	335.591.600
Các khoản trích trước khác	51.580.000	-
Cộng	650.683.967	335.591.600

20. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Doanh thu cho thuê mặt bằng	468.877.273	85.909.091
Cộng	468.877.273	85.909.091

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.429.690.910	-
Cộng	1.429.690.910	-

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	146.560.000	63.360.000
Phải trả khác	2.916.000	204.636
Cộng	149.476.000	63.564.636

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	175.000.000	170.000.000
Cộng	175.000.000	170.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	17.840.000.000	36.310.258.654	39.850.258.654	14.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.000.000.000	27.570.258.654	29.570.258.654	10.000.000.000
- CN Hưng Yên				
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Hưng Yên	4.400.000.000	6.000.000.000	7.400.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	1.440.000.000	2.740.000.000	2.880.000.000	1.300.000.000
Cộng	17.840.000.000	36.310.258.654	39.850.258.654	14.300.000.000

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay cá nhân	14.194.291.900	19.563.196.100	8.416.100.000	25.341.388.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	-	4.972.000.000	810.100.000	4.161.900.000
Cộng	14.194.291.900	24.535.196.100	9.226.200.000	29.503.288.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-			-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14.194.291.900			29.503.288.000

- Vay dài hạn của các cá nhân theo từng hợp đồng vay vốn cụ thể, mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian vay: từ ngày vay đến ngày 31/12/2026 lãi suất đi vay từ 8,25%/năm đến 9,5%/năm. Các khoản vay này không có tài sản thế chấp.
- Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hưng Yên theo hợp đồng cho vay số 23.059/VCB.PHI ngày 11/01/2024, mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với tổng số tiền cho vay tối đa là 5.000.000.000 đồng, thời gian vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lãi suất đi vay thay đổi theo từng lần thông báo của Ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 15.0028/TC-VCB.HY ngày 13/04/2015.

Trong đó: Vay và nợ thuê tài chính là bên liên quan

Mối quan hệ		31/12/2024	01/01/2024
Nguyễn Văn Luận	Chủ tịch HĐQT	758.645.000	918.314.000
Phạm Thị Lan Phương	Cổ đông công ty	400.000.000	270.000.000
Vũ Thế Phương	Cổ đông công ty	2.825.000.000	2.670.000.000
Lê Thị Mai Lan	Cổ đông công ty	1.685.000.000	10.000.000
Vũ Văn Tuấn	Cổ đông công ty	1.250.000.000	1.160.000.000
Đinh Thị Bích Dung	Cổ đông công ty	30.000.000	-
Nguyễn Thị Mai	Cổ đông công ty	250.000.000	250.000.000
Nguyễn Ngọc Hằng	Cổ đông công ty	400.000.000	-
Cộng		7.598.645.000	5.278.314.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu						
Số dư tại 01/01/2023	15.000.000.000	245.864.900	21.324.550		(116.756.000)	1.319.068.337	2.241.411.702	18.710.913.489	
Tăng trong kỳ	-	-	-			152.971.702	1.990.324.609	2.143.296.311	
Giảm trong kỳ	-	-	-			-	1.741.411.702	1.741.411.702	
Số dư tại 31/12/2023	15.000.000.000	245.864.900	21.324.550		(116.756.000)	1.472.040.039	2.490.324.609	19.112.798.098	
Số dư tại 01/01/2024	15.000.000.000	245.864.900	21.324.550		(116.756.000)	1.472.040.039	2.490.324.609	19.112.798.098	
Tăng trong kỳ	-	-	-		-	201.884.609	1.184.858.390	1.386.742.999	
Giảm trong kỳ	-	-	-		-	-	1.790.324.609	1.790.324.609	
Số dư tại 31/12/2024	15.000.000.000	245.864.900	21.324.550		(116.756.000)	1.673.924.648	1.884.858.390	18.709.216.488	

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2024		Năm 2023	
	31/12/2024	Cổ phiếu	01/01/2024	Cổ phiếu
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu kỳ	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.488.440.000	-	1.488.440.000	-
Cổ tức đã chia				

c. Cổ phiếu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	-	1.500.000	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	-	1.500.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	-	1.500.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	-	1.500.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	-	1.500.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.490.324.609	2.241.411.702
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.184.858.390	1.990.324.609
Phân phối lợi nhuận	1.790.324.609	1.741.411.702
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	1.790.324.609	1.741.411.702
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	201.884.609	152.971.702
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	100.000.000	100.000.000
+ Chia cổ tức	1.488.440.000	1.488.440.000
- Tam phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	1.884.858.390	2.490.324.609

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 15/04/2024.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 15/04/2024 đã thông qua phương án chia trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương ứng 1.488.440.000 đồng). Công ty đã chi trả một phần số cổ tức này trong năm 2024.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
- Doanh thu bán hàng hóa	80.988.951.386	87.846.155.380
+ Doanh thu bán sách giáo khoa	51.649.078.350	47.644.472.972
+ Doanh thu bán sách bài tập	19.076.034.254	22.944.898.538
+ Doanh thu bán sách tham khảo, ấn phẩm, thiết bị, khác	10.263.838.782	17.256.783.870
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	4.742.805.685	4.503.718.177
- Doanh thu dịch vụ trường THPT Ngô Quyền	4.710.312.000	3.982.431.000
Cộng	90.442.069.071	96.332.304.557

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Hàng bán bị trả lại	66.754.160	380.624.011
Cộng	66.754.160	380.624.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
- Giá vốn hàng hóa đã bán	75.387.187.719	81.614.641.980
+ Sách giáo khoa	48.911.963.929	44.607.746.912
+ Sách bài tập	17.163.335.524	21.153.903.125
+ Sách tham khảo, ấn phẩm, thiết bị, khác	9.311.888.266	15.852.991.943
- Giá vốn dịch vụ cho thuê mặt bằng	2.539.303.510	2.095.246.600
- Giá vốn dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền	3.809.686.741	2.968.015.925
Cộng	81.736.177.970	86.677.904.505

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.254.309.944	1.510.776.865
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	397.451.690	176.614.956
Cộng	1.651.761.634	1.687.391.821

28. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	3.106.245.687	2.918.587.230
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	114.681.104
Cộng	3.106.245.687	3.033.268.334

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	168.475.000	146.562.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.442.998	140.548.674
Các khoản khác	210.745.490	232.062.440
Cộng	472.663.488	519.173.114

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên	3.155.198.490	3.130.487.104
Thù lao HĐQT, BKS	132.700.000	134.900.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	272.132.654	272.132.653
Các khoản khác	1.784.740.959	1.432.298.089
Cộng	5.344.772.103	4.969.817.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Xử lý hàng thừa kiểm kê	165.582.464	134.991.454
Nhận tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	64.670.843	141.161.764
Các khoản khác	8.645.391	20.151.052
Cộng	238.898.698	296.304.270

31. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Xử lý hàng thiếu kiểm kê	168.990.689	139.168.435
Các khoản phạt chậm nộp	15.592.175	42.786.151
Xử lý hàng tồn kém phẩm chất	17.002.591	66.780.341
Chi phí khác	4.520	6.290.424
Cộng	201.589.975	255.025.351

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.404.526.020	2.480.187.487
- Lợi nhuận từ HĐKD, DV cho thuê TSCĐ và hoạt động khác	503.900.761	1.465.772.412
- Lợi nhuận từ HĐ dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền	900.625.259	1.014.415.075
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	144.124.761	181.370.511
- Điều chỉnh tăng	144.124.761	181.370.511
+ Chi phí không được trừ	130.924.761	158.370.511
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	13.200.000	23.000.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.548.650.781	2.661.557.998
- Thu nhập từ HĐKD, DV cho thuê TSCĐ và hoạt động khác	648.025.522	1.647.142.923
- Thu nhập từ HĐ dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền	900.625.259	1.014.415.075
Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.667.630	430.870.092
- Thuế TNDN từ HĐKD, DV cho thuê TSCĐ và h/động khác	129.605.104	329.428.585
- Thuế TNDN từ HĐ dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền	90.062.526	101.441.507
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	219.667.630	489.862.878

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.184.858.390	1.990.324.609
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(100.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	100.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.184.858.390	1.890.324.609
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.488.440	1.488.440
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	796	1.270

- Chi tiêu “Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu” năm 2024 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Đại hội cổ đông của Công ty không quy định tỷ lệ trích lập các quỹ cụ thể. Hàng năm, cần cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể. Do đó, số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt mức trích quỹ của Đại hội đồng Cổ Đông.
- Chi tiêu “Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu” của năm 2023 được trình bày lại căn cứ vào số liệu phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 15/04/2024. Theo đó, Đại hội thông qua số liệu trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi này là 100.000.000 đồng.

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân công	4.574.537.614	4.371.212.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.675.397.053	2.447.857.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.361.716.794	1.479.805.627
Chi phí khác bằng tiền	2.554.774.381	2.253.378.604
Cộng	12.166.425.842	10.552.253.485

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng chủ yếu từ các Công ty thuộc hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam, trong đó mặt hàng chủ yếu là sách giáo khoa và sách tham khảo; Đây là các mặt hàng có giá bìa ổn định ít biến động. Tuy nhiên công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi tỷ lệ chiết khấu trên giá bìa. Chính sách chiết khấu sẽ thay đổi theo thời hạn thanh toán, theo hình thức mua trả tiền mặt hay mua nợ. Để có được tỷ lệ chiết khấu cao, Công ty có chính sách thu hồi công nợ và huy động nguồn vốn vay để tối đa hóa lợi ích từ chiết khấu được hưởng.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Phòng Giáo dục, trường học và nhà sách trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Đây là các khách hàng truyền thống, có phát sinh giao dịch thường xuyên, thời hạn thanh toán kịp thời. Do đó, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về tín dụng có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.491.865.113	-	7.491.865.113
Chi phí phải trả	650.683.967	-	650.683.967
Vay và nợ thuê tài chính	14.300.000.000	29.503.288.000	43.803.288.000
Phải trả khác	149.476.000	175.000.000	324.476.000
Cộng	22.592.025.080	29.678.288.000	52.270.313.080
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.675.997.931	-	8.675.997.931
Chi phí phải trả	335.591.600	-	335.591.600
Vay và nợ thuê tài chính	17.840.000.000	14.194.291.900	32.034.291.900
Phải trả khác	63.564.636	170.000.000	233.564.636
Cộng	26.915.154.167	14.364.291.900	41.279.446.067

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.191.909.059	-	3.191.909.059
Phải thu khách hàng	12.556.225.903	-	12.556.225.903
Phải thu về cho vay	13.057.093.848	-	13.057.093.848
Phải thu khác	4.934.394.042	-	4.934.394.042
Cộng	33.739.622.852	-	33.739.622.852

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.564.007.271	-	1.564.007.271
Phải thu khách hàng	20.468.053.751	-	20.468.053.751
Phải thu về cho vay	8.272.039.300	-	8.272.039.300
Phải thu khác	3.877.555.898	-	3.877.555.898
Cộng	34.181.656.220	-	34.181.656.220

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hào Phong	Chung Giám đốc công ty
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Vợ Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hằng Nhi - Cửa Hàng Luân Hương	Con Giám đốc

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hào Phong	122.727.271	125.454.545
Cho thuê mặt bằng	-	1.365.945.926
Mua hàng	-	800.190.544
Bán hàng	76.010.066	116.085.184
Bà Nguyễn Thị Hằng Nhi - Cửa Hàng Luân Hương	32.727.276	32.727.273
Cho thuê mặt bằng	151.807.583	-
Lãi chậm thanh toán	5.705.054.548	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	513.454.900	-
Cho vay	-	-
Lãi dự thu	-	513.454.900
Lãi chậm thanh toán phải thu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lương Ban Giám đốc	905.408.000	783.247.700
Thù lao Hội đồng quản trị	104.900.000	110.040.000

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Văn Luận

Đinh Thị Bích Dung

Đinh Thị Bích Dung

Hưng Yên, ngày 25 tháng 06 năm 2025

